BẢN TIN CHỨNG KHOÁN NGÀY 29/11/2024

28/11/2024	HOSE		VN30		HNX	
	Giá trị	Thay đổi %	Giá trị	Thay đổi %	Giá trị	Thay đổi %
Giá đóng cửa	1,242.11	0.01%	1,301.52	0.04%	223.57	0.21%
Tổng KLGD (tr. cp)	**477.68**	**11.35%**	**191.99**	**25.81%**	**34.38**	**2.27%**
KLGD khớp lệnh (tr. cp)	**414.97**	**13.31%**	**145.73**	**28.33%**	**31.58**	**2.32%**
TB 20 phiên (tr. cp)	509.84	-18.61%	185.15	-21.29%	40.59	-22.21%
Tổng GTGD (tỷ VND)	**11,151**	**-1.86%**	**5,771**	**0.77%**	**573**	**0.17%**
GTGD khớp lệnh (tỷ VND)	**9,485**	**2.31%**	**4,514**	**6.00%**	**541**	**5.78%**
TB 20 phiên (tỷ VND)	12,261	-22.65%	5,912	-23.65%	729	-25.79%
		Tỷ trọng %		Tỷ trọng %		Tỷ trọng %
Số mã tăng	170	38%	11	37%	59	32%
Số mã giảm	169	38%	13	43%	61	33%
Số mã đứng giá	106	24%	6	20%	64	35%

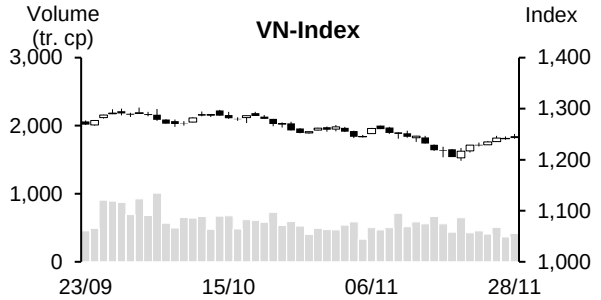

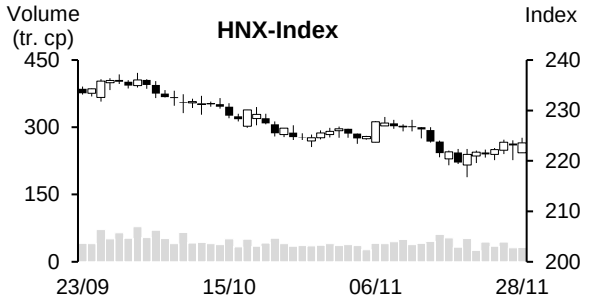

ĐIỂM NHẤN THỊ TRƯỜNG

Lực cầu không đủ mạnh, VN-Index thất bại khi tiến đến vùng 1,250 điểm. Thị trường diễn biến sôi động vào đầu phiên khi nhiều mã Bluechips bất ngờ được mua mạnh giúp VN-Index mở gap dương 5 điểm. Tuy nhiên, các chỉ số chính nhanh chóng hụt hơi và dần thu hẹp đà tăng về cuối phiên khi các cổ phiếu trụ không còn giữ được sắc xanh đồng thuận. Nhóm bất động sản cùng một số trụ cột ngân hàng lao dốc và là tác nhân chính kìm hãm đà tăng của chỉ số. Ngược lại, tiền vẫn tiếp tục chảy vào nhóm midcap, điển hình là các nhóm dầu khí, nhựa, Viettel, săm lốp, dược. Thanh khoản tăng nhẹ so với hôm qua nhưng vẫn là mức tương đối thấp, cho thấy tâm lý thận trọng chi phối thị trường. Về giao dịch của khối ngoại, khối này đánh dấu phiên mua ròng thứ năm liên tiếp. Tuy nhiên, giá trị mua ròng đã giảm đáng kể khi chỉ còn chưa đến 50 tỷ đồng.

GÓC NHÌN KỸ THUẬT

Về mặt kỹ thuật, đồ thị VN-Index tiếp tục cho thấy sự rung lắc trong vùng cản 1240-1260 khi xuất hiện nến rút đầu kèm khối lượng gia tăng, chủ yếu do áp lực bán gia tăng vào phiên chiều. Với tín hiệu này, thị trường sẽ cần thêm một nến giảm đặc kèm khối lượng tăng cao để xác nhận tạo đỉnh trong vùng này. Đối với HNX-Index, chỉ số cũng có nến rút đầu nhưng không quá tiêu cực, khối lượng cải thiện cho thấy lực mua có phần tốt hơn. Chỉ số có thể còn tăng lên vùng 225-228, nhưng chú ý khả năng có rung lắc tại đây. Chiến lược chung có thể giữ vị thế còn lại và quan sát lực bán tại cản, hạ tỷ trọng về mức thấp nếu áp lực bán gia tăng mạnh.

Cổ phiếu khuyến nghị: Mua FOX

(Xem chi tiết ở trang 2)

Bản tin này được cung cấp bởi CTCP chứng khoán Phú Hưng. Tất cả những thông tin đều được thu thập từ các nguồn đáng tin cậy. Tuy nhiên do thị trường chứng khoán còn chịu ảnh hưởng bởi nhiều nhân tố phức tạp và khó dự báo nên quý nhà đầu tư cần tự chịu trách nhiệm về các hoạt động đầu tư của mình.

DANH MỤC KHUYẾN NGHỊ THEO TÍN HIỆU KỸ THUẬT

Cổ phiếu khuyến nghị trong ngày

STT	Mã CK	Khuyến nghị	Ngày khuyến nghị	Giá hiện tại	Giá thực hiện	LN/Lỗ hiện tại	Giá mục tiêu	LN dự kiến	Giá cắt lỗ	Lỗ dự kiến	Ghi chú
1	FOX	Mua	29/11/2024	94.90	94.90	0.0%	106.0	11.7%	89	-6.2%	Tín hiệu tích lũy tốt

Danh mục cổ phiếu đã khuyến nghị

STT	Mã CK	Khuyến nghị	Ngày khuyến nghị	Giá hiện tại	Giá thực hiện	LN/Lỗ hiện tại	Giá mục tiêu	LN dự kiến	Giá cắt lỗ	Lỗ dự kiến	Ghi chú
1	VIB	Mua	19/11/2024	18.90	18.20	3.8%	19.5	7.1%	17.7	-2.7%	
2	HDG	Mua	25/11/2024	28.90	28.25	2.3%	31	9.7%	26.8	-5%	
3	TCM	Mua	26/11/2024	47.05	47.30	-0.5%	51.5	8.9%	44.7	-5%	
4	ACV	Mua	28/11/2024	124.30	122	1.9%	133	9.0%	116	-5%	

Bản tin này được cung cấp bởi CTCP chứng khoán Phú Hưng. Tất cả những thông tin đều được thu thập từ các nguồn đáng tin cậy. Tuy nhiên do thị trường chứng khoán còn chịu ảnh hưởng bởi nhiều nhân tố phức tạp và khó dự báo nên quý nhà đầu tư cần tự chịu trách nhiệm về các hoạt động đầu tư của mình.

TIN TỨC TRONG NGÀY

Tin trong nước

Xuất khẩu gạo lập kỷ lục mới, vượt mốc 5 tỷ USD

Theo số liệu của Tổng cục Hải quan, với kết quả 293.484 tấn gạo đạt được trong nửa đầu tháng 11/2024, đã nâng tổng lượng gạo xuất khẩu của cả nước tính từ đầu năm đến ngày 15/11/2024 lên 8,05 triệu tấn, trị giá 5,05 tỷ USD. So với cùng kỳ năm trước, xuất khẩu gạo tăng 9,16% về khối lượng, tăng 21,49% về kim ngạch. Xuất khẩu gạo tăng trưởng ấn tượng là nhờ giá gạo xuất khẩu đạt mức cao ngay từ đầu năm, giá bình quân 626 USD/tấn, tăng khoảng 12% so với cùng kỳ năm ngoái.

Xét về thị trường xuất khẩu, Philippines hiện là nước nhập khẩu gạo Việt Nam lớn nhất trong 10 tháng năm 2024, chiếm 46,93% trong tổng lượng và chiếm 46,05% trong tổng kim ngạch xuất khẩu gạo của cả nước. Xuất khẩu sang thị trường này đã đạt gần 3,64 triệu tấn, tương đương gần 2,24 tỷ USD trong 10 tháng năm 2024, tăng 38,38% về lượng, tăng 59,14% về kim ngạch và tăng 15% về giá so với cùng kỳ năm ngoái.

Theo Hiệp hội Lương thực Việt Nam (VFA), giá gạo thế giới đang tăng trở lại trong tuần qua và gạo Việt Nam vẫn duy trì mức cao nhất thế giới. Gạo 5% tấm Việt Nam sau khi giảm nhẹ xuống gần 500 USD/tấn, đã tăng trở lại từ 21/11, đạt 515-520 USD/tấn vào cuối tuần trước và thời điểm này đạt 522 USD/tấn. Điều này giúp hàng Việt duy trì vị trí đắt đỏ trong nhóm các nước xuất khẩu gạo lớn nhất thế giới.

Tỷ giá USD trung tâm giảm mạnh

28/11 tỷ giá trung tâm được Ngân hàng Nhà nước (NHNN) giảm mạnh 24 đồng xuống mức 24.271 VND/USD. Với biên độ 5%, hiện tỷ giá USD các ngân hàng thương mại được phép giao dịch là từ 23.057 - 25.485 VND/USD.

Trên thị trường liên ngân hàng, tỷ giá chốt phiên với mức 25.383 VND/USD, giảm 32 đồng so với phiên 26/11. Tại các ngân hàng, tỷ giá USD/VND có xu hướng giảm trong phiên 28/11 . Theo đó, các ngân hàng lớn hiện niêm yết giá bán USD ở mức 25.484 VND/USD, giảm 25 đồng so với sáng hôm qua nhưng vẫn áp sát mức trần quy định (chỉ thấp hơn 1 đồng). Bên phía chiều mua, nhiều ngân hàng đã điều chỉnh giảm mạnh 25 - 50 đồng so với mức ghi nhận cuối ngày hôm qua.

Tính từ đầu năm đến nay, giá USD tại các ngân hàng tăng khoảng 1.050 đồng, tương đương mức tăng 4,3%. Riêng trong tháng 10 và tháng 11, VND đã mất 3% giá trị so với USD.

Tại thị trường tự do, giá USD không thay trong sáng nay. Hiện, tỷ giá USD đang được các điểm thu đổi ngoại tệ giao dịch tại mức 25.650 VND/USD ở chiều mua và 25.750 VND/USD ở chiều bán. So với cuối năm 2023, tỷ giá USD chợ đen đã tăng khoảng 1.000 đồng, tương đương 4%.

Giá xăng RON 95 tăng lên sát 21,000 đồng/lít từ 15h ngày 28/11

Trên cơ sở điều hành của liên bộ Công Thương - Tài chính, các doanh nghiệp kinh doanh xăng dầu đồng loạt điều chỉnh giá xăng dầu kể từ 15 giờ hôm nay. So với kỳ điều hành trước đó, trong kỳ điều hành hôm nay, giá xăng E5 được điều chỉnh tăng 500 đồng/lít, giá bán là 19,720 đồng/lít. Giá xăng RON 95 tăng 330 đồng/lít, giá bán lên mức 20,850 đồng/lít. Trong khi đó, các mặt hàng dầu cũng tăng 110-270 đồng. So với cách đây 7 ngày, dầu diesel thêm 270 đồng, lên 18,770 đồng. Dầu hỏa tăng 220 đồng, mazut thêm 110 đồng một kg.

Nguồn: VnEconomy, Cafef, Vietstock

Bản tin này được cung cấp bởi CTCP chứng khoán Phú Hưng. Tất cả những thông tin đều được thu thập từ các nguồn đáng tin cậy. Tuy nhiên do thị trường chứng khoán còn chịu ảnh hưởng bởi nhiều nhân tố phức tạp và khó dự báo nên quý nhà đầu tư cần tự chịu trách nhiệm về các hoạt động đầu tư của mình.

Tin doanh nghiệp niêm yết

BFC dự chi gần 29 tỷ tạm ứng cổ tức tiền mặt trong tháng 12

HĐQT CTCP Phân bón Bình Điền (HOSE:BFC) ngày 27/11 thông qua nghị quyết tạm ứng cổ tức đợt 1/2024 với tỷ lệ 5%. Với gần 57.2 triệu cp đang lưu hành, Công ty dự chi xấp xỉ 28.6 tỷ đồng cho đợt trả cổ tức tiền mặt lần này. Ngày giao dịch không hưởng quyền là 17/12 và ngày thanh toán là 30/12 tới.

Dù thua lỗ, Minh Phú vẫn chi hơn 300 tỷ đồng trả cổ tức

CTCP Tập đoàn Thủy sản Minh Phú (Mã: MPC) mới thông báo chốt danh sách cổ đông để thực hiện quyền chi trả cổ tức năm 2023 bằng tiền mặt. Ngày đăng ký cuối cùng vào 10/12 và thời gian thanh toán dự kiến là 9/1/2025. Tỷ lệ thực hiện quyền là 7,5% trên mệnh giá. Với hơn 400 triệu cổ phiếu đang lưu hành, Thủy sản Minh Phú ước tính trả tổng cộng khoảng hơn 300 tỷ đồng trong đợt thanh toán sắp tới.

Lũy kế 9 tháng đầu năm, công ty thủy sản này ghi nhận hơn 10.800 tỷ đồng doanh thu, tăng 45% so với cùng kỳ năm ngoái. Công ty vẫn còn lỗ 44 tỷ đồng, dù đã cải thiện so với mức lỗ 114 tỷ cùng kỳ năm ngoái.

Theo kế hoạch năm 2024, Thủy sản Minh Phú đặt mục tiêu sản lượng xuất khẩu 70.000 tấn sản phẩm. Chỉ tiêu doanh thu 18.569 tỷ và có lãi sau thuế lãi kỷ lục gần 1.266 tỷ đồng. Như vậy, công ty còn cách rất xa mục tiêu có lãi của năm nay.

TV2: Xây dựng Điện 2 sắp chi cổ tức năm 2023

CTCP Tư vấn Xây dựng Điện 2 (PECC2, HoSE : TV2) mới đây đã thông báo kế hoạch trả cổ tức năm 2023 và lấy ý kiến cổ đông bổ sung ngành nghề kinh doanh.
Theo đó, PECC2 thông báo ngày 6/12 sẽ chốt danh sách cổ đông thực hiện lấy ý kiến cổ đông bằng văn bản và trả cổ tức năm 2023 bằng tiền với tỷ lệ 10%. Thời gian thanh toán dự kiến thanh toán ngày 12/12.

Xét về hoạt động kinh doanh, PECC2 đạt 292 tỷ đồng doanh thu thuần trong quý 3/2024, tăng 38% so với cùng kỳ. Trừ đi giá vốn, lãi gộp còn 53 tỷ đồng, tăng 47%.
Chi phí quản lý doanh nghiệp, tăng 50% lên 29 tỷ đồng, nhưng không tác động nhiều đến kết quả sau cùng. Kết thúc quý 3, TV2 lãi ròng 19 tỷ đồng, tăng 14%.

Lũy kế 9 tháng đầu năm, TV2 đạt doanh thu 892 tỷ đồng, tăng 86% so với cùng kỳ; lãi trước và sau thuế lần lượt 56 tỷ đồng và 45 tỷ đồng, tương ứng tăng 15% va 13%. So với kế hoạch thông qua từ ĐHĐCĐ 2024, Doanh nghiệp thực hiện được 70% mục tiêu doanh thu và hơn 85% kế hoạch lãi trước thuế.

Nguồn: Vietstock, Vietnambiz, Fireant

Bản tin này được cung cấp bởi CTCP chứng khoán Phú Hưng. Tất cả những thông tin đều được thu thập từ các nguồn đáng tin cậy. Tuy nhiên do thị trường chứng khoán còn chịu ảnh hưởng bởi nhiều nhân tố phức tạp và khó dự báo nên quý nhà đầu tư cần tự chịu trách nhiệm về các hoạt động đầu tư của mình.

THỐNG KÊ THỊ TRƯỜNG

Thống kê giao dịch khớp lệnh

TOP 5 TÁC ĐỘNG TĂNG INDEX

HOSE

Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	Tác động %
CTG	35,400	0.71%	0.03%
VIB	18,900	2.16%	0.02%
PLX	40,000	2.30%	0.02%
FPT	139,400	0.36%	0.01%
TCB	23,600	0.43%	0.01%

HNX

Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	Tác động %
DHT	88,400	9.54%	0.20%
DTK	11,900	4.39%	0.11%
NTP	60,200	2.91%	0.08%
KSV	45,700	1.78%	0.05%
VC7	11,300	9.71%	0.03%

TOP 5 TÁC ĐỘNG GIẢM INDEX

HOSE

Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	Tác động %
VHM	41,100	-1.91%	-0.07%
BID	46,100	-0.54%	-0.03%
SAB	55,500	-1.07%	-0.02%
LPB	32,000	-0.93%	-0.01%
VCB	92,600	-0.11%	-0.01%

HNX

Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	Tác động %
SHS	13,200	-1.49%	-0.05%
PTI	30,300	-5.02%	-0.04%
VCS	64,300	-0.77%	-0.03%
SAF	55,200	-8.76%	-0.02%
PHN	78,000	-8.24%	-0.02%

TOP 5 KHỐI LƯỢNG KHỚP LỆNH

HOSE

Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	KL KL (cp)
HPG	26,400	0.38%	14,139,732
VIB	18,900	2.16%	13,650,678
DXG	17,400	0.29%	13,246,031
VPB	19,050	0.00%	11,980,090
VIX	10,000	-0.50%	11,567,357

HNX

Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	KL KL (cp)
SHS	13,200	-1.49%	3,564,112
MBS	27,400	-0.36%	1,875,109
CEO	14,200	0.00%	1,810,655
VC7	11,300	9.71%	1,465,043
TIG	13,000	-0.76%	1,358,343

TOP 5 GIÁ TRỊ KHỚP LỆNH

HOSE

Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	GT KL (tỷ VND)
FPT	139,400	0.36%	661.5
HPG	26,400	0.38%	375.3
STB	33,150	-0.15%	282.8
VHM	41,100	-1.91%	270.7
VIB	18,900	2.16%	256.2

HNX

Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	GT KL (tỷ VND)
MBS	27,400	-0.36%	51.8
SHS	13,200	-1.49%	47.4
PVS	33,900	-0.29%	44.6
TNG	24,800	0.00%	29.3
NTP	60,200	2.91%	26.5

Thống kê giao dịch thỏa thuận

TOP 5 GIAO DỊCH THỎA THUẬN

HOSE

Mã CK	KL thỏa thuận (cp)	GT thỏa thuận (tỷ VND)
FPT	2,416,000	333.53
VIB	16,045,001	291.04
VPB	15,040,000	275.04
LPB	3,600,000	118.80
HAH	2,000,000	88.60

HNX

Mã CK	KL thỏa thuận (cp)	GT thỏa thuận (tỷ VND)
PVC	1,175,000	12.89
HUT	700,000	10.08
IDJ	530,000	3.18
VGS	74,000	2.38
API	310,000	2.26

Bản tin này được cung cấp bởi CTCP chứng khoán Phú Hưng. Tất cả những thông tin đều được thu thập từ các nguồn đáng tin cậy. Tuy nhiên do thị trường chứng khoán còn chịu ảnh hưởng bởi nhiều nhân tố phức tạp và khó dự báo nên quý nhà đầu tư cần tự chịu trách nhiệm về các hoạt động đầu tư của mình.

Thống kê giao dịch khối ngoại

Sàn GD	KL nước ngoài mua (tr. cp)	GT nước ngoài mua (tỷ VND)	KL nước ngoài bán (tr. cp)	GT nước ngoài bán (tỷ VND)	KL mua/bán ròng (tr. cp)	GT mua/bán ròng (tỷ VND)
HOSE	29.56	1,163.97	36.20	1,119.01	(6.64)	44.96
HNX	0.99	24.70	0.91	23.03	0.07	1.67
Tổng 2 sàn	**30.54**	**1,188.67**	**37.11**	**1,142.04**	**(6.57)**	**46.63**

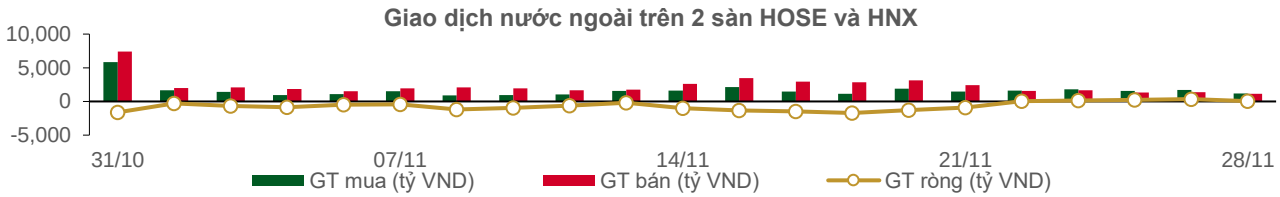

TOP 5 MUA NHIỀU CỦA KHỐI NGOẠI

HOSE

Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL mua (cp)	GT mua (tỷ VND)
FPT	139,400	2,265,980	315.55
MSN	72,400	1,201,230	87.25
TCB	23,600	2,542,100	59.74
MBB	24,000	2,325,900	57.22
DGC	107,700	452,200	46.06

HNX

Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL mua (cp)	GT mua (tỷ VND)
PVS	33,900	260,300	8.88
IDC	54,800	76,400	4.19
CEO	14,200	223,800	3.18
NTP	60,200	36,600	2.19
TNG	24,800	32,800	0.81

TOP 5 BÁN NHIỀU CỦA KHỐI NGOẠI

HOSE

Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL bán (cp)	GT bán (tỷ VND)
FPT	139,400	626,102	87.23
SSI	24,300	3,391,051	82.51
HDB	25,300	2,785,600	70.10
VCB	92,600	663,475	61.73
MBB	24,000	2,327,400	57.25

HNX

Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL bán (cp)	GT bán (tỷ VND)
IDC	54,800	128,000	7.00
PVS	33,900	96,200	3.29
VGS	32,400	76,300	2.46
MBS	27,400	59,000	1.62
SHS	13,200	105,200	1.40

TOP 5 MUA RÒNG CỦA KHỐI NGOẠI

HOSE

Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL ròng (cp)	GT ròng (tỷ VND)
FPT	139,400	1,639,878	228.32
MSN	72,400	1,066,030	77.41
DGC	107,700	346,500	34.75
DXG	17,400	1,568,900	27.46
TCB	23,600	1,101,200	25.88

HNX

Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL ròng (cp)	GT ròng (tỷ VND)
PVS	33,900	164,100	5.59
CEO	14,200	217,563	3.09
NTP	60,200	36,400	2.17
VNR	22,900	21,800	0.50
DHT	88,400	4,200	0.37

TOP 5 BÁN RÒNG CỦA KHỐI NGOẠI

HOSE

Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL ròng (cp)	GT ròng (tỷ VND)
SSI	24,300	(2,905,641)	(70.71)
HDB	25,300	(2,697,700)	(67.89)
VCB	92,600	(650,455)	(60.52)
VIB	18,900	(2,018,000)	(37.14)
STB	33,150	(1,017,000)	(33.81)

HNX

Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL ròng (cp)	GT ròng (tỷ VND)
IDC	54,800	(51,600)	(2.82)
VGS	32,400	(56,300)	(1.81)
MBS	27,400	(59,000)	(1.62)
TIG	13,000	(73,500)	(0.96)
SHS	13,200	(57,000)	(0.76)

Bản tin này được cung cấp bởi CTCP chứng khoán Phú Hưng. Tất cả những thông tin đều được thu thập từ các nguồn đáng tin cậy. Tuy nhiên do thị trường chứng khoán còn chịu ảnh hưởng bởi nhiều nhân tố phức tạp và khó dự báo nên quý nhà đầu tư cần tự chịu trách nhiệm về các hoạt động đầu tư của mình.

Thống kê giao dịch các chứng chỉ quỹ ETF nội

THỐNG KÊ GIÁ

Mã CK	Đóng cửa VND	Thay đổi (%)	KLGD (cp)	GTGD (tỷ VND)
E1VFVN30	22,700	-0.1%	187,958	4.28
FUEMAV30	15,770	1.0%	1,602	0.03
FUESSV30	16,150	-0.5%	35,839	0.58
FUESSV50	19,380	1.4%	5,800	0.11
FUESSVFL	20,970	0.4%	58,146	1.22
FUEVFVND	32,200	0.0%	991,024	31.90
FUEVN100	17,650	1.0%	48,235	0.84
FUEIP100	8,040	-0.6%	200	0.00
FUEKIV30	8,680	0.0%	1,201	0.01
FUEDCMID	11,520	0.0%	3,600	0.04
FUEKIVFS	12,400	0.0%	0	0.00
FUEMAVND	13,610	1.3%	900	0.01
FUEFCV50	12,100	1.8%	5,101	0.06
FUEBFVND	12,510	0.0%	0	0.00
FUEKIVND	12,010	0.0%	0	0.00
FUEABVND	10,000	0.0%	0	0.00
Tổng cộng			**1,339,606**	**39.08**

MUA BÁN CỦA KHỐI NGOẠI

Mã CK	GT mua (tỷ VND)	GT bán (tỷ VND)	GT ròng (tỷ VND)
E1VFVN30	0.33	2.35	(2.02)
FUEMAV30	0.02	0.01	0.00
FUESSV30	0.50	0.01	0.49
FUESSV50	0.04	0.05	(0.01)
FUESSVFL	0.02	0.25	(0.24)
FUEVFVND	24.88	16.25	8.64
FUEVN100	0.06	0.15	(0.08)
FUEIP100	0.00	0.00	0.00
FUEKIV30	0.00	0.00	(0.00)
FUEDCMID	0.03	0.01	0.01
FUEKIVFS	0.00	0.00	0.00
FUEMAVND	0.01	0.01	0.00
FUEFCV50	0.00	0.00	0.00
FUEBFVND	0.00	0.00	0.00
FUEKIVND	0.00	0.00	0.00
FUEABVND	0.00	0.00	0.00
Tổng cộng	**25.89**	**19.09**	**6.80**

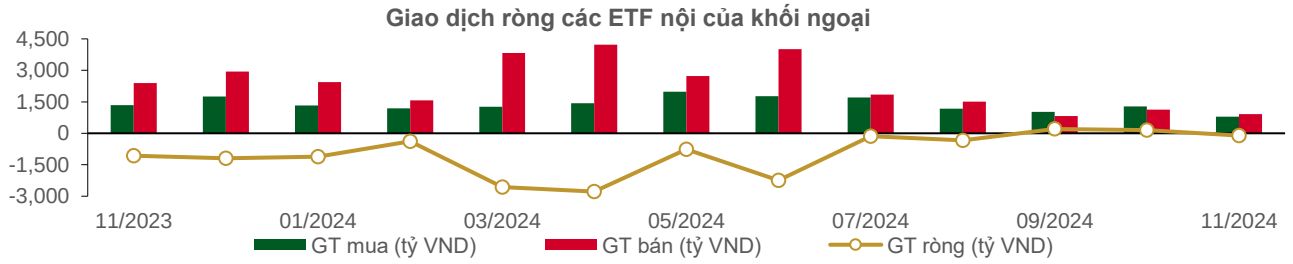

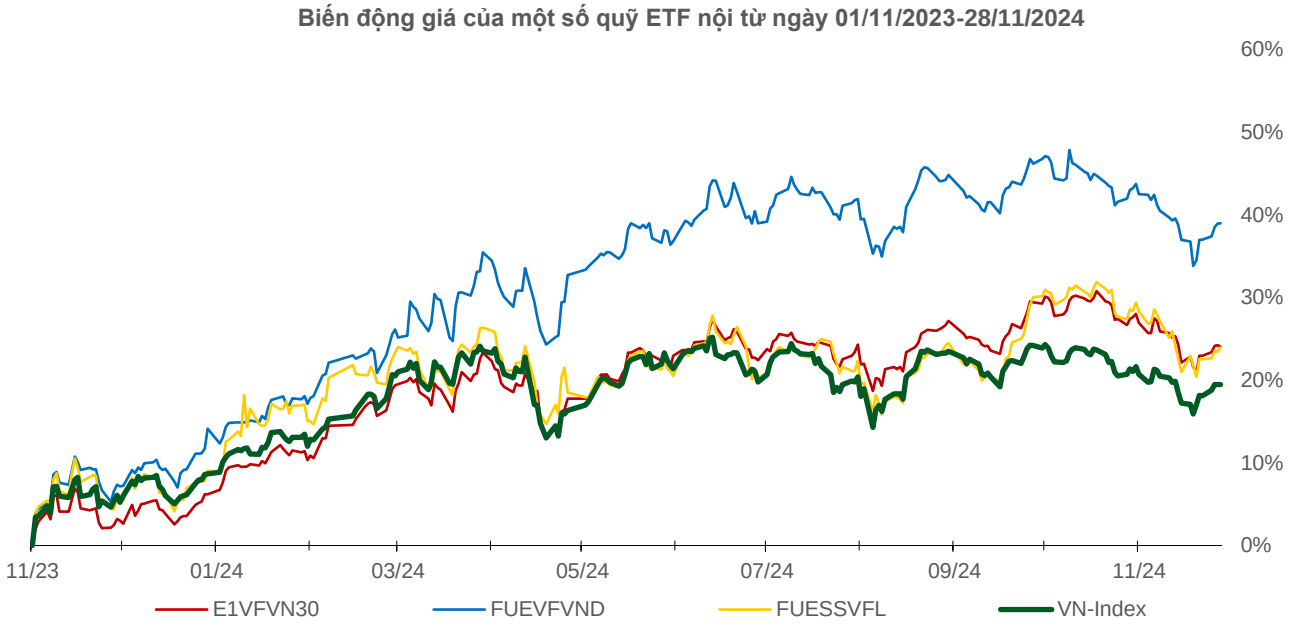

Bản tin này được cung cấp bởi CTCP chứng khoán Phú Hưng. Tất cả những thông tin đều được thu thập từ các nguồn đáng tin cậy. Tuy nhiên do thị trường chứng khoán còn chịu ảnh hưởng bởi nhiều nhân tố phức tạp và khó dự báo nên quý nhà đầu tư cần tự chịu trách nhiệm về các hoạt động đầu tư của mình.

Thống kê giao dịch chứng quyền có bảo đảm

Mã chứng quyền (*)	Giá đóng cửa (VND)	Thay đổi (%)	KL chứng quyền khớp lệnh	Số ngày tới hạn	Giá CKCS (VND)	Giá chứng quyền mua lý thuyết (VND) (**)	Chênh lệch so với giá đóng cửa (VND)	Giá thực hiện quyền (VND)	Tỷ lệ chuyển đổi n:1	Ngày GDCC
CACB2403	680	1.5%	7,940	147	25,150	385	(295)	25,000	4.0	24/04/2025
CACB2404	900	1.1%	1,650	238	25,150	494	(406)	25,000	4.0	24/07/2025
CFPT2314	6,240	0.3%	20,830	40	139,400	6,199	(41)	86,350	8.6	07/01/2025
CFPT2401	1,710	0.0%	46,200	6	139,400	1,709	(1)	124,770	8.6	04/12/2024
CFPT2402	5,490	-0.2%	271,650	238	139,400	3,722	(1,768)	135,000	4.0	24/07/2025
CFPT2403	4,300	-0.2%	94,370	147	139,400	3,020	(1,280)	135,000	4.0	24/04/2025
CHPG2333	80	33.3%	70,180	7	26,400	80	0	26,360	5.5	05/12/2024
CHPG2334	210	0.0%	49,980	40	26,400	108	(102)	26,810	7.3	07/01/2025
CHPG2339	690	-23.3%	3,730	35	26,400	267	(423)	27,470	1.8	02/01/2025
CHPG2402	1,340	3.1%	47,270	172	26,400	496	(844)	28,180	2.7	19/05/2025
CHPG2403	310	-8.8%	59,830	96	26,400	80	(230)	30,500	4.0	04/03/2025
CHPG2406	1,120	3.7%	2,300	330	26,400	565	(555)	28,000	4.0	24/10/2025
CHPG2407	860	1.2%	29,690	147	26,400	529	(331)	26,000	4.0	24/04/2025
CHPG2408	1,000	2.0%	5,740	238	26,400	549	(451)	27,000	4.0	24/07/2025
CMBB2315	1,330	0.0%	9,710	40	24,000	1,152	(178)	19,570	3.9	07/01/2025
CMBB2402	1,670	1.8%	34,990	172	24,000	1,011	(659)	23,480	2.0	19/05/2025
CMBB2403	630	0.0%	49,270	6	24,000	525	(105)	23,000	2.0	04/12/2024
CMBB2404	1,160	-0.9%	1,090	96	24,000	775	(385)	23,500	2.0	04/03/2025
CMBB2405	640	0.0%	26,540	238	24,000	318	(322)	26,000	4.0	24/07/2025
CMBB2406	550	1.9%	20,870	147	24,000	293	(257)	25,000	4.0	24/04/2025
CMSN2317	110	0.0%	1,010	35	72,400	18	(92)	86,870	8.0	02/01/2025
CMSN2401	810	-8.0%	36,730	96	72,400	241	(569)	82,000	8.0	04/03/2025
CMSN2403	10	-50.0%	270,990	14	72,400	0	(10)	90,000	5.0	12/12/2024
CMSN2404	2,300	-1.7%	1,400	238	72,400	1,421	(879)	79,000	4.0	24/07/2025
CMSN2405	1,600	-2.4%	7,070	147	72,400	970	(630)	79,000	4.0	24/04/2025
CMWG2314	960	-5.0%	123,200	40	60,000	897	(63)	51,590	9.9	07/01/2025
CMWG2401	1,480	-1.3%	13,480	172	60,000	1,020	(460)	65,480	4.0	19/05/2025
CMWG2402	100	-16.7%	5,670	6	60,000	40	(60)	63,490	5.0	04/12/2024
CMWG2403	720	-10.0%	41,990	96	60,000	567	(153)	64,490	5.0	04/03/2025
CMWG2405	1,350	-4.3%	2,590	147	60,000	861	(489)	66,000	4.0	24/04/2025
CMWG2406	1,980	-2.9%	4,930	238	60,000	1,260	(720)	66,000	4.0	24/07/2025
CPOW2315	310	-3.1%	10,670	35	12,450	70	(240)	13,460	2.0	02/01/2025
CSHB2306	200	-23.1%	1,330	35	10,250	3	(197)	12,240	1.9	02/01/2025
CSTB2328	220	4.8%	507,510	40	33,150	180	(40)	33,000	8.0	07/01/2025
CSTB2333	370	0.0%	4,810	35	33,150	165	(205)	36,110	2.0	02/01/2025
CSTB2402	1,850	0.0%	40,830	172	33,150	1,565	(285)	30,000	3.0	19/05/2025
CSTB2403	790	6.8%	6,810	6	33,150	792	2	30,000	4.0	04/12/2024
CSTB2404	1,080	0.0%	38,950	96	33,150	839	(241)	31,000	4.0	04/03/2025
CSTB2407	270	12.5%	101,070	14	33,150	222	(48)	33,000	4.0	12/12/2024
CSTB2408	650	1.6%	62,590	147	33,150	385	(265)	36,000	4.0	24/04/2025
CSTB2409	950	2.2%	3,150	238	33,150	570	(380)	36,000	4.0	24/07/2025
CTCB2402	30	-25.0%	65,010	14	23,600	1	(29)	27,500	2.0	12/12/2024
CTPB2402	830	10.7%	49,050	6	16,250	776	(54)	15,020	1.6	04/12/2024
CVHM2318	80	14.3%	10	35	41,100	1	(79)	53,460	5.0	02/01/2025
CVHM2402	1,320	-4.4%	5,580	96	41,100	618	(702)	41,500	4.0	04/03/2025
CVHM2403	370	-24.5%	96,590	6	41,100	257	(113)	40,500	4.0	04/12/2024
CVHM2405	90	-30.8%	543,700	14	41,100	20	(70)	45,000	4.0	12/12/2024
CVHM2406	830	-9.8%	8,420	238	41,100	361	(469)	50,000	4.0	24/07/2025
CVHM2407	540	-12.9%	105,320	147	41,100	225	(315)	49,000	4.0	24/04/2025
CVIB2305	330	13.8%	191,150	40	18,900	290	(40)	17,750	4.8	07/01/2025
CVIB2402	790	8.2%	111,950	172	18,900	455	(335)	20,510	1.7	19/05/2025
CVIB2405	1,250	8.7%	1,580	147	18,900	897	(353)	18,000	2.0	24/04/2025

Bản tin này được cung cấp bởi CTCP chứng khoán Phú Hưng. Tất cả những thông tin đều được thu thập từ các nguồn đáng tin cậy. Tuy nhiên do thị trường chứng khoán còn chịu ảnh hưởng bởi nhiều nhân tố phức tạp và khó dự báo nên quý nhà đầu tư cần tự chịu trách nhiệm về các hoạt động đầu tư của mình.

CVIB2406	660	8.2%	27,600	238	18,900	408	(252)	19,000	4.0	24/07/2025
CVIC2314	60	0.0%	500	35	40,700	1	(59)	54,570	5.0	02/01/2025
CVIC2401	20	0.0%	32,600	6	40,700	2	(18)	45,500	4.0	04/12/2024
CVIC2402	30	0.0%	35,620	14	40,700	0	(30)	50,000	4.0	12/12/2024
CVIC2404	940	-2.1%	4,140	147	40,700	693	(247)	43,000	4.0	24/04/2025
CVIC2405	1,310	-1.5%	1,860	238	40,700	961	(349)	43,000	4.0	24/07/2025
CVNM2311	40	-20.0%	8,290	40	64,500	1	(39)	75,820	9.5	07/01/2025
CVNM2315	40	-33.3%	2,900	35	64,500	0	(40)	84,240	3.8	02/01/2025
CVNM2401	1,120	-0.9%	53,480	172	64,500	535	(585)	63,830	7.7	19/05/2025
CVNM2402	40	-20.0%	18,420	6	64,500	2	(38)	68,180	7.7	04/12/2024
CVNM2405	1,210	-1.6%	1,040	147	64,500	496	(714)	68,000	4.0	24/04/2025
CVNM2406	1,630	-1.2%	17,040	238	64,500	654	(976)	69,000	4.0	24/07/2025
CVPB2315	40	0.0%	120,890	40	19,050	8	(32)	22,170	5.4	07/01/2025
CVPB2319	80	0.0%	10,160	35	19,050	8	(72)	22,740	1.8	02/01/2025
CVPB2401	1,070	0.9%	3,790	172	19,050	616	(454)	19,940	1.9	19/05/2025
CVPB2402	260	8.3%	11,250	6	19,050	161	(99)	19,000	2.0	04/12/2024
CVPB2403	890	0.0%	32,670	96	19,050	585	(305)	19,000	2.0	04/03/2025
CVPB2406	70	16.7%	61,070	14	19,050	26	(44)	20,500	2.0	12/12/2024
CVPB2407	560	3.7%	13,440	238	19,050	271	(289)	21,000	4.0	24/07/2025
CVPB2408	730	-1.4%	12,130	147	19,050	349	(381)	21,000	2.0	24/04/2025
CVRE2320	30	0.0%	650	35	18,000	0	(30)	32,330	2.0	02/01/2025
CVRE2401	10	0.0%	3,940	6	18,000	0	(10)	21,500	4.0	04/12/2024
CVRE2402	150	-6.3%	110,540	96	18,000	33	(117)	23,500	4.0	04/03/2025
CVRE2405	890	-2.2%	57,220	147	18,000	642	(248)	19,000	2.0	24/04/2025
CVRE2406	620	-3.1%	56,770	238	18,000	443	(177)	19,000	4.0	24/07/2025

(*) Tất cả đều là chứng quyền mua, thực hiện kiểu Châu Âu và phương thức thanh toán thực hiện chứng quyền bằng tiền

(**) PHS định giá theo mô hình Black-Scholes

DANH MỤC CỔ PHIẾU PHÂN TÍCH

Mã CK	Sàn	Thị giá	Giá hợp lý *	Ngày ra báo cáo
MBB	HOSE	24,000	31,100	21/11/2024
IMP	HOSE	44,850	42,550	19/11/2024
ACB	HOSE	25,150	31,900	04/11/2024
VPB	HOSE	19,050	24,600	02/10/2024
SAB	HOSE	55,500	70,700	26/09/2024
KDH	HOSE	33,050	43,700	25/09/2024
CTG	HOSE	35,400	40,200	18/09/2024
HPG	HOSE	26,400	28,200	06/09/2024
PVT	HOSE	26,800	31,650	26/08/2024
POW	HOSE	12,450	15,900	23/08/2024
TCB	HOSE	23,600	28,200	21/08/2024
DRI	UPCOM	12,546	14,100	20/08/2024
TCM	HOSE	47,050	58,500	14/08/2024
NT2	HOSE	19,400	22,300	09/08/2024
VNM	HOSE	64,500	76,100	07/08/2024
BMI	HOSE	20,350	29,200	07/08/2024
IJC	HOSE	13,400	17,300	06/08/2024
QNS	UPCOM	50,813	58,500	02/08/2024
ANV	HOSE	17,900	35,300	05/07/2024
DPR	HOSE	38,200	44,600	02/07/2024
GEG	HOSE	11,100	18,300	01/07/2024
GAS	HOSE	69,300	82,900	03/06/2024
VHC	HOSE	71,500	79,300	28/05/2024
BSR	UPCOM	19,580	23,200	24/05/2024
CTD	HOSE	65,400	87,500	24/05/2024
DGC	HOSE	107,700	118,800	08/05/2024

Bản tin này được cung cấp bởi CTCP chứng khoán Phú Hưng. Tất cả những thông tin đều được thu thập từ các nguồn đáng tin cậy. Tuy nhiên do thị trường chứng khoán còn chịu ảnh hưởng bởi nhiều nhân tố phức tạp và khó dự báo nên quý nhà đầu tư cần tự chịu trách nhiệm về các hoạt động đầu tư của mình.

FMC	HOSE	46,800	55,100	04/05/2024
PVD	HOSE	23,600	31,000	02/05/2024
HDB	HOSE	25,300	31,000	16/04/2024
STK	HOSE	24,250	38,550	04/04/2024
MSB	HOSE	11,400	20,700	19/03/2024
VIB	HOSE	18,900	27,000	07/02/2024
VHM	HOSE	41,100	63,300	26/01/2024
MSH	HOSE	52,400	55,900	17/01/2024
SIP	HOSE	78,400	83,400	10/01/2024
KBC	HOSE	27,800	36,000	10/01/2024
IDC	HNX	54,800	56,000	10/01/2024
VCB	HOSE	92,600	87,329	10/01/2024
BID	HOSE	46,100	55,870	10/01/2024
TPB	HOSE	16,250	24,130	10/01/2024
OCB	HOSE	10,500	19,164	10/01/2024
STB	HOSE	33,150	34,494	10/01/2024
LPB	HOSE	32,000	18,389	10/01/2024
SHB	HOSE	10,250	16,146	10/01/2024
MWG	HOSE	60,000	61,600	10/01/2024
FRT	HOSE	176,900	119,200	10/01/2024
DGW	HOSE	41,150	55,300	10/01/2024
PNJ	HOSE	92,800	101,000	10/01/2024
PLX	HOSE	40,000	42,300	10/01/2024
PVS	HNX	33,900	40,300	10/01/2024
NLG	HOSE	38,300	40,600	10/01/2024
VRE	HOSE	18,000	37,700	10/01/2024

Nguồn: PHS

* Giá hợp lý chưa điều chỉnh các quyền thực hiện sau ngày báo cáo

Bản tin này được cung cấp bởi CTCP chứng khoán Phú Hưng. Tất cả những thông tin đều được thu thập từ các nguồn đáng tin cậy. Tuy nhiên do thị trường chứng khoán còn chịu ảnh hưởng bởi nhiều nhân tố phức tạp và khó dự báo nên quý nhà đầu tư cần tự chịu trách nhiệm về các hoạt động đầu tư của mình.

Đảm bảo phân tích

Báo cáo được thực hiện bởi Phạm Quang Chương, chuyên viên phân tích – Công ty Cổ phần Chứng khoán Phú Hưng. Mỗi nhân viên phụ trách về phân tích, chiến lược hay nghiên cứu chịu trách nhiệm cho sự chuẩn bị và nội dung của tất cả các phần có trong bản báo cáo nghiên cứu này đảm bảo rằng, tất cả các ý kiến của những người phân tích, chiến lược hay nghiên cứu đều phản ánh trung thực và chính xác ý kiến cá nhân của họ về những vấn đề trong bản báo cáo. Mỗi nhân viên phân tích, chiến lược hay nghiên cứu đảm bảo rằng họ không được hưởng bất cứ khoản chi trả nào trong quá khứ, hiện tại cũng như tương lai liên quan đến các khuyến cáo hay ý kiến thể hiện trong bản báo cáo này.

Miễn trừ trách nhiệm

Báo cáo nghiên cứu này được chuẩn bị bởi Công ty Cổ phần Chứng khoán Phú Hưng (PHS) nhằm mục đích cung cấp thông tin. Thông tin được trình bày trong báo cáo này được thu thập từ các nguồn được cho là đáng tin cậy, nhưng PHS không đảm bảo về tính chính xác hoặc đầy đủ của thông tin đó. Các quan điểm, ước tính, và dự báo trong báo cáo này phản ánh đánh giá hiện tại của tác giả tại thời điểm phát hành báo cáo và có thể thay đổi mà không cần thông báo trước. Báo cáo này không phải là một lời đề nghị bán hoặc mời chào mua bất kỳ loại chứng khoán nào. Báo cáo này không nhằm mục đích cung cấp tư vấn đầu tư cá nhân và không xét đến các mục tiêu đầu tư cụ thể, tình hình tài chính, hoặc nhu cầu của bất kỳ cá nhân nào. PHS, các công ty liên kết và/hoặc các cán bộ, giám đốc hoặc nhân viên của họ có thể có lợi ích hoặc vị trí trong, và có thể thực hiện các giao dịch liên quan đến chứng khoán hoặc quyền chọn được đề cập trong báo cáo này. PHS cũng có thể thực hiện hoặc tìm cách thực hiện các dịch vụ ngân hàng đầu tư hoặc các dịch vụ khác cho các công ty được đề cập trong báo cáo này. PHS, các công ty liên kết của mình, cũng như các cán bộ, giám đốc hoặc nhân viên của họ, không chịu bất kỳ trách nhiệm pháp lý nào đối với bất kỳ tổn thất trực tiếp hoặc hệ quả nào phát sinh từ việc sử dụng báo cáo này hoặc nội dung của nó.

© Công ty Cổ phần Chứng khoán Phú Hưng (PHS).
Tầng 21, Phú Mỹ Hưng Tower, 08 Hoàng Văn Thái, Phường Tân Phú, Quận 7, Tp. HCM
Điện thoại: (84-28) 5 413 5479 Fax: (84-28) 5 413 5472
Customer Service: 1900 25 23 58 Call Center: (84-28) 5 413 5488
E-mail: info@phs.vn / support@phs.vn Web: www.phs.vn

PGD Phú Mỹ Hưng
Tòa nhà CR2-08, 107 Tôn Dật Tiên, Phường Tân Phú, Quận 7, Tp. HCM
Điện thoại: (84-28) 5 413 5478
Fax: (84-28) 5 413 5473

Chi nhánh Quận 3
Tầng 4 & 5, D&D Tower, 458 Nguyễn Thị Minh Khai, Phường 2, Quận 3, Tp. HCM
Điện thoại: (84-28) 3 820 8068
Fax: (84-28) 3 820 8206

Chi Nhánh Thanh Xuân
Tầng 5, Tòa nhà UDIC Complex, N04 Hoàng Đạo Thúy, Phường Trung Hòa, Quận Cầu Giấy, Hà Nội
Điện thoại: (84-24) 6 250 9999
Fax: (84-24) 6 250 6666

Chi nhánh Tân Bình
Tòa nhà Park Legend
251 Hoàng Văn Thụ, Phường 2, Quận Tân Bình, Tp. HCM.
Điện thoại: (84-28) 3 813 2401
Fax: (84-28) 3 813 2415

Chi Nhánh Hà Nội
Tầng 5, Tòa nhà Vinafor, 127 Lò Đúc, Quận Hai Bà Trưng, Hà Nội
Điện thoại: (84-24) 3 933 4566
Fax: (84-24) 3 933 4820

Chi nhánh Hải Phòng
Tầng 2, Tòa nhà Eliteco, 18 Trần Hưng Đạo, Quận Hồng Bàng, Hải Phòng
Điện thoại: (84-225) 384 1810
Fax: (84-225) 384 1801

Chi nhánh Quận 1
Phòng 1003A, Tầng 10, Tòa nhà Ruby, 81-83-83B-85 Hàm Nghi, Phường Nguyễn Thái Bình, Quận 1, Tp. HCM
Điện thoại: (84-28) 3 535 6060
Fax: (84-28) 3 535 2912